

Số: 50/QĐ-MNCG

Cẩm Giang, ngày 30 tháng 05 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán bổ sung ngân sách năm 2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CẨM GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 23 tháng 05 năm 2025 của UBND huyện Cẩm Giang về việc cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2025 chi hỗ trợ giáo viên theo NQ24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Cẩm Giang (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** BGH nhà trường, bộ phận tài vụ và cán bộ viên chức, nhân viên thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Lưu :VT, KT



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường MN Cẩm Giang  
 Chương 622- Loại 490- Khoản 491

**DỰ TOÁN BỔ SUNG THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ- MNCG ngày 30/05/2025 của Hiệu trưởng trường MNCG)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán được giao |
|-------|------------------------------------------------|-------------------|
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                         |                   |
|       | Lệ phí A                                       |                   |
|       | Lệ phí B                                       |                   |
|       | .....                                          |                   |
| 1.2   | Phí                                            |                   |
|       | Phí A                                          |                   |
|       | Phí B                                          |                   |
| 1.3   | Nộp ngân sách nhà nước từ nguồn thu học phí    |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                   |
| 2.1   | Chi sự nghiệp.....                             |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                         |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                         |                   |
|       | Lệ phí A                                       |                   |
|       | Lệ phí B                                       |                   |
| 3.2   | Phí                                            |                   |
|       | Phí A                                          |                   |
|       | Phí B                                          |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 444               |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                   |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                            |                   |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                   |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                   |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      |                   |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 444               |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |                   |

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                  |                   |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                               |                   |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                   |

Ngày 30 tháng 05 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

*Trần Thị Quý*

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán được giao |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                  |                   |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                               |                   |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin    |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                   |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                   |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                   |

Ngày 30 tháng 05 năm 2025

Phụ trách đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

*Trần Thị Thủy*